

Phụ lục số 21

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Kèm theo Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CTY CP THỦY SẢN CÀ MAU
SEAPRIMEXCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/BC-CAT

Cà Mau, ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng

(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng Số 450/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/11/2025)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Giới thiệu về Tổ chức phát hành

1. Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau
2. Tên viết tắt: SEAPRIMEXCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: số 8 đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau.
4. Số điện thoại: (0290) 3831615 Số fax: (0290) 3831861
Website: www.seaprimexco.com
5. Vốn điều lệ: 97.485.790.000 đồng.
6. Mã cổ phiếu: CAT (sàn UPCOM)
7. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau. Số hiệu tài khoản: 7800019057.
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp số: 2000105020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 21/10/2004, cấp thay đổi lần thứ 14 do Sở Tài Chính tỉnh Cà Mau cấp ngày 11/08/2025.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản. Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu để chế biến, gia công hàng xuất khẩu. Mã ngành: 1020
- Sản phẩm chính: tôm và các sản phẩm giá trị gia tăng từ tôm, chả cá.
9. Giấy phép thành lập và hoạt động: không có.

II. Phương án chào bán

1. Tên cổ phiếu: cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cà Mau.
2. Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
3. Số lượng cổ phiếu chào bán: 4.624.587 cổ phiếu, trong đó:
- Số lượng cổ phiếu Tổ chức phát hành chào bán: 4.624.587 cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu cổ đông/chủ sở hữu/thành viên chào bán: không có.
- 4. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- 5. Tổng giá trị vốn huy động dự kiến: 46.245.870.000 đồng, trong đó:
 - Giá trị vốn huy động của Tổ chức phát hành: 46.245.870.000 đồng;
 - Giá trị vốn huy động của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên: không có.
- 6. Phương thức phân phối: chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo phương án chi tiết tại Bản cáo bạch. Trong đó, tỷ lệ thực hiện quyền 2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thì được hưởng 1 quyền mua, cứ 2 quyền mua thì được mua 1 cổ phiếu mới).
- 7. Thời gian nhận đăng ký mua và nộp tiền:
 - Đối với cổ đông hiện hữu: Thực hiện đăng ký và nộp tiền mua CP từ ngày 24/12/2025 đến ngày 23/01/2026.
 - Đối với nhà đầu tư được phân phối lại số CP chưa phân phối hết của đợt chào bán: Thực hiện nộp tiền mua CP từ ngày 04/02/2026 đến ngày 09/02/2026.
- 8. Ngày kết thúc đợt chào bán: 09/02/2026
- 9. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu: Dự kiến trong tháng 02/2026 – 03/2026 sau khi Công ty cổ phần thủy sản Cà Mau hoàn tất thủ tục đăng ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký niêm yết bổ sung CP tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

III. Kết quả chào bán cổ phiếu

Đối tượng mua cổ phiếu	Giá chào bán (đồng/ cổ phiếu)	Số cổ phiếu chào bán	Số cổ phiếu được đăng ký mua	Số cổ phiếu được phân phối	Số nhà đầu tư đăng ký mua	Số nhà đầu tư được phân phối	Số nhà đầu tư không được phân phối	Số cổ phiếu còn lại	Tỷ lệ cổ phiếu được phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10
1. Chào bán cổ phiếu ra công chúng	10.000	4.624.587	4.025.959	4.025.959	304	304	0	598.628	87,06%
2. Xử lý cổ phiếu không phân phối hết	10.000	598.628	598.628	598.628	50	50	0	0	12,97%
Tổng số		4.624.587	4.624.587	4.624.587	354	354	0	0	100%
1. Nhà đầu tư trong nước	10.000	4.598.137	4.598.137	4.598.137	349	349	0	0	99,43%
2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	10.000	26.450	26.450	26.450	5	5	0	0	0,57%
Tổng số		4.624.587	4.624.587	4.624.587	354	354	0	0	100%

Số CP không phân phối hết đã được HĐQT Công ty cổ phần thủy sản Cà Mau quyết định phân phối lại cho các đối tượng khác theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT ngày 02/02/2026 và Nghị quyết số 50/NQ-HĐQT ngày 05/02/2026. Trong danh sách 50 nhà đầu tư được phân phối có 13 nhà đầu tư đã thực hiện mua CP theo quyền mua của cổ đông hiện hữu.

Tỷ lệ CP được phân phối được xác định: Số CP được phân phối (cột 5) chia tổng số CP đăng ký chào bán (4.624.587 CP).

- Trường hợp có bảo lãnh phát hành, nêu kết quả phân phối cổ phiếu cho tổ chức bảo lãnh phát hành theo cam kết tại hợp đồng: không có.
- Trường hợp phân phối số cổ phiếu còn lại một hoặc một số nhà đầu tư xác định:
Công ty cổ phần thủy sản Cà Mau đính kèm báo cáo Phụ lục I trong đó có trình bày thông tin về số CP, tỷ lệ chào bán cho từng nhà đầu tư và người có liên quan của họ trên vốn điều lệ trong đợt chào bán này và trong các đợt chào bán, phát hành trong 12 tháng gần nhất và thông tin về tỷ lệ sở hữu của từng nhà đầu tư và người có liên quan của họ sau đợt chào bán.

IV. Tổng hợp kết quả đợt chào bán cổ phiếu

1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 4.624.587 cổ phiếu, tương ứng 100 % tổng số cổ phiếu chào bán, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu của Tổ chức phát hành: 4.624.587 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên: không có.
2. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 46.245.870.000 đồng, trong đó:
 - Tổng số tiền của Tổ chức phát hành: 46.245.870.000 đồng;
 - Tổng số tiền của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên chào bán: không có.
3. Tổng chi phí: 219.580.000 đồng.
 - Phí bảo lãnh phát hành (nếu có): không có.
 - Phí phân phối cổ phiếu (nếu có): không có.
 - Phí kiểm toán: 27.000.000 đồng.
 - Phí tư vấn chào bán: 180.000.000 đồng.
 - Chi phí công bố thông tin: 6.480.000 đồng.
 - Chi phí khác (cấp giấy chứng nhận chào bán, VSD chuyển tiền): 6.100.000 đồng.
4. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 46.026.290.000 đồng.

V. Cơ cấu vốn của Tổ chức phát hành sau đợt chào bán

1. Cơ cấu vốn

TT	Danh mục	Số lượng cổ đông	số cổ phần sở hữu	Giá trị cổ phần sở hữu theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước, nước ngoài				
1	Trong nước	474	14.269.441	142.694.410.000	99,28%

TT	Danh mục	Số lượng cổ đông	số cổ phần sở hữu	Giá trị cổ phần sở hữu theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
1.1	Nhà nước	0	0	0	0
1.2	Tổ chức	5	2.208.056	22.080.560.000	15,36%
1.3	Cá nhân	469	12.061.385	120.613.850.000	83,92%
2	Nước ngoài	6	103.725	1.037.250.000	0,72%
2.1	Tổ chức nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0	0	0
2.2	Cá nhân	6	103.725	1.037.250.000	0,72%
	Tổng cộng (1 + 2)	480	14.373.166	143.731.660.000	100%
II	Cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, cổ đông khác				
1	Cổ đông sáng lập	3	1.945.457	19.454.570.000	13,54%
2	Cổ đông lớn	5	6.296.750	62.967.500.000	43,81%
3	Cổ đông nắm giữ dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết	471	5.631.553	56.315.530.000	39,18%
4	Cổ phiếu quỹ	1	499.406	4.994.060.000	3,47%
	Tổng cộng (1 + 2 + 3)	480	14.373.166	143.731.660.000	100%

2. Danh sách và tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn

TT	Tên cổ đông	Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động/Số giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ Sở hữu
1	Bùi Vĩnh Hoàng Chương	074083000081	1.451.750	10,10%
2	Bùi Nguyên Khánh	075060005011	1.245.000	8,66%
3	Bùi Phan Hoàng Anh	095188000146	1.095.000	7,62%
4	Phan Thị Ngọc Ánh	084158006311	1.050.000	7,31%
5	Cty CP chứng khoán Bảo Việt	0100956399	1.455.000	10,12%

VI. Tài liệu gửi kèm

- Văn bản xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT ngày 02/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau về việc thông qua kết quả phân phối và phương án xử lý số lượng CP chưa phân phối hết trong đợt chào bán thêm CP ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

3. Nghị quyết số 50/NQ-HĐQT ngày 05/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau về việc thông qua điều chỉnh danh sách nhà đầu tư được phân phối cổ phiếu theo phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT ngày 02/02/2026.
4. Nghị quyết số 54/NQ-HĐQT ngày 10/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau về việc thông qua kết quả chào bán thêm CP ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

Cà Mau, ngày 10 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Bùi Vĩnh Hoàng Chương



PHỤ LỤC I

THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ ĐƯỢC PHÂN PHỐI LẠI THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT SỐ 39/NQ-HĐQT NGÀY 02/02/2026 VÀ NGHỊ QUYẾT HĐQT SỐ 50/NQ-HĐQT NGÀY 05/02/2026

(Đính kèm báo cáo kết quả đợt chào bán CP ra công chúng số 55/BC-CAT ngày 10/02/2026)

TT	Họ và tên Nhà đầu tư	Người liên quan	Ngày đăng ký cuối cùng tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền và hưởng quyền mua cổ phiếu mới (17/12/2025)		Chào bán thêm CP cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025			Tổng tỷ lệ CP chào bán, phát hành trong 12 tháng gần nhất	Sau đợt chào bán thêm CP cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	
			Số lượng CP sở hữu (CP)	Tỷ lệ CP trên vốn điều lệ (tương đương 9.748.579 CP)	Số CP đã mua theo phương thức thực hiện quyền và chuyển nhượng quyền mua	Số CP mua theo phương án xử lý CP chưa phân phối hết tại NQ số 39 /NQ- HĐQT ngày 02/02/2026 và NQ số 50/NQ- HĐQT ngày 05/02/2026	Tỷ lệ CP trên vốn điều lệ (tương đương 14.373.166 CP)		Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu tính trên vốn điều lệ sau đợt chào bán (tương đương 14.373.166 CP)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bùi Vĩnh Hoàng Chương		1.082.500	11,10	341.250	28.000	2,57	2,57	1.451.750	10,10
		Bùi Nguyên Khánh	830.000	8,51	415.000		2,89	2,89	1.245.000	8,66
		Phan Thị Ngọc Ánh	700.000	7,18	350.000		2,44	2,44	1.050.000	7,31
		Bùi Phan Hoàng Anh	730.000	7,49	365.000		2,54	2,54	1.095.000	7,62
	Bùi Vĩnh Hoàng Chương và người liên quan		3.342.500	34,29	1.471.250	28.000	10,43	10,43	4.841.750	33,69
2	Nguyễn Văn Khánh		0	0,00		28.000	0,19	0,19	28.000	0,19
3	Lê Thanh Phương		128.500	1,32	64.250	20.000	0,59	0,59	212.750	1,48
4	Nguyễn Hồng Đức		319.140	3,27	159.570	20.000	1,25	1,25	498.710	3,47
5	Bùi Thế Hùng		90.000	0,92		20.000	0,14	0,14	110.000	0,77
		Cao Thị Ngọc Xuân	69.199	0,71			0,00	0,00	69.199	0,48
		Bùi Thế Nguyên	0	0,00	34.599	8.000	0,30	0,30	42.599	0,30

		Bùi Xuân Nguyên	0	0,00	45.000		0,31	0,31	45.000	0,31
	Bùi Thế Hùng và người liên quan		159.199	1,63	79.599	28.000	0,75	0,75	266.798	1,86
6	Huỳnh Nhật Vũ		570.457	5,85		20.000	0,14	0,14	590.457	4,11
		Huỳnh Văn Long	122.542	1,26			0,00	0,00	122.542	0,85
	Huỳnh Nhật Vũ và người liên quan		692.999	7,11		20.000	0,14	0,14	712.999	4,96
7	Tô Tàn Hoài		150.000	1,54		28.000	0,19	0,19	178.000	1,24
		Tô Kiều Khanh	0	0,00	75.000		0,52	0,52	75.000	0,52
	Tô Tàn Hoài và người liên quan		150.000	1,54	75.000	28.000	0,72	0,72	253.000	1,76
8	Đặng Chiến Thắng		54.500	0,56	27.250	20.000	0,33	0,33	101.750	0,71
9	Đỗ Hữu Duy		0	0,00		15.000	0,10	0,10	15.000	0,10
10	Vũ Hà Nam		0	0,00		10.000	0,07	0,07	10.000	0,07
11	Trần Trọng Tài		0	0,00		28.000	0,19	0,19	28.000	0,19
12	Phan Mỹ Lệ		81	0,00	40	10.000	0,07	0,07	10.121	0,07
13	Hứa Trung Hậu		37.129	0,38	22.314	20.000	0,29	0,29	79.443	0,55
		Nguyễn Thanh Nhân	0	0,00		20.000	0,14	0,14	20.000	0,14
	Hứa Trung Hậu và người liên quan		37.129	0,38	22.314	40.000	0,43	0,43	99.443	0,69
14	Lê Quốc Khởi		0	0,00		20.000	0,14	0,14	20.000	0,14
15	Nguyễn Phan Bảo Trân		37	0,00		35.000	0,24	0,24	35.037	0,24
16	Nguyễn Toàn Thành		0	0,00	130.000	20.000	1,04	1,04	150.000	1,04
17	Nguyễn Thanh Nhân		0	0,00		20.000	0,14	0,14	20.000	0,14
		Hứa Trung Hậu	37.129	0,38	22.314	20.000	0,29	0,29	79.443	0,55
	Nguyễn Thanh Nhân và người liên quan		37.129	0,38	22.314	40.000	0,43	0,43	99.443	0,69
18	Trương Đức Cẩn		0	0,00		15.000	0,10	0,10	15.000	0,10
19	Vương Trung Đoàn		0	0,00		12.000	0,08	0,08	12.000	0,08
20	Dương Nhật Minh		8.509	0,09	4.254	10.000	0,10	0,10	22.763	0,16
		Nguyễn Thị Anh Thư	0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
	Dương Nhật Minh và người liên quan		8.509	0,09	4.254	18.000	0,15	0,15	30.763	0,21
21	Trịnh Tuyết Xương		0	0,00		12.000	0,08	0,08	12.000	0,08

22	Lê Nhật Trường		40.002	0,41	30.092	10.000	0,28	0,28	80.094	0,56
23	Tôn Thái Tuấn		0	0,00		10.000	0,07	0,07	10.000	0,07
24	Hồ Bích Ngân		0	0,00		10.000	0,07	0,07	10.000	0,07
25	Huỳnh Lê Như Nguyễn		0	0,00		4.000	0,03	0,03	4.000	0,03
26	Võ Văn Đứng		0	0,00		10.000	0,07	0,07	10.000	0,07
27	Nguyễn Minh Đang		65.000	0,67	32.500	9.628	0,29	0,29	107.128	0,75
28	Trần Ngọc Điềm		0	0,00		9.000	0,06	0,06	9.000	0,06
29	Trần Thanh Văn		1.500	0,02	750	2.000	0,02	0,02	4.250	0,03
30	Nguyễn Hoàng Kiêm		0	0,00		9.000	0,06	0,06	9.000	0,06
31	Phạm Thị Thu Hà		0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
32	Nguyễn Thị Anh Thư		0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
		Dương Nhật Minh	8.509	0,09	4.254	10.000	0,10	0,10	22.763	0,16
	Nguyễn Thị Anh Thư và người liên quan		8.509	0,09	4.254	18.000	0,15	0,15	30.763	0,21
33	Đặng Thị Dương Phương		0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
34	Lê Thị Mộng Nghi		0	0,00		5.000	0,03	0,03	5.000	0,03
35	Đỗ Mộng Nghi		0	0,00		5.000	0,03	0,03	5.000	0,03
36	Bùi Thị Thanh Thúy		0	0,00		3.000	0,02	0,02	3.000	0,02
37	Lâm Chí Tuyền		0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
38	Bùi Thế Nguyên		0	0,00	34.599	8.000	0,30	0,30	42.599	0,30
		Bùi Thế Hùng	90.000	0,92		20.000	0,14	0,14	110.000	0,77
		Cao Thị Ngọc Xuân	69.199	0,71			0,00	0,00	69.199	0,48
		Bùi Xuân Nguyên	0	0,00	45.000		0,31	0,31	45.000	0,31
	Bùi Thế Nguyên và người liên quan		159.199	1,63	79.599	28.000	0,75	0,75	266.798	1,86
39	Lý Thị Bích Ngọc		0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
40	Lê Ngô Nguyên Anh		0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
41	Trần Văn Phước		24.559	0,25	12.279	4.000	0,11	0,11	40.838	0,28
42	Võ Thị Diễm Phương		0	0,00		8.000	0,06	0,06	8.000	0,06
43	Lương Minh Sử		0	0,00		6.000	0,04	0,04	6.000	0,04

44	Trần Loan Thảo		0	0,00		4.000	0,03	0,03	4.000	0,03
45	Lê Thị Như Ý		0	0,00		4.000	0,03	0,03	4.000	0,03
46	Đoàn Trúc Linh		0	0,00		4.000	0,03	0,03	4.000	0,03
47	Dương Văn Chưởng		0	0,00		4.000	0,03	0,03	4.000	0,03
48	Nguyễn Vũ Phong		0	0,00		3.000	0,02	0,02	3.000	0,02
49	Huỳnh Hữu Duyên		0	0,00		4.000	0,03	0,03	4.000	0,03
50	Trịnh Văn Xe		0	0,00		4000	0,03	0,03	4.000	0,03

598.628

Cà Mau, ngày 10 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Bùi Vĩnh Hoàng Chương